

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Cung cấp dịch vụ Internet FTTH)

Số:/VTMT-INTERNET

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2009;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 17/11/2010;
- Căn cứ Nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 06/04/2011 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Viễn Thông;
- Căn cứ vào Nghị định 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
- Căn cứ vào Nghị định 81/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/04/2011 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Viễn Thông;
- Căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ của..... và khả năng cung cấp dịch vụ Internet của Công ty TNHH XD Công Trình Viễn Thông Minh Thanh;

Hôm nay, ngày thángnăm, tại địa chỉ:....., chúng tôi gồm:

Bên sử dụng dịch vụ viễn thông (gọi tắt là “Bên A”):

Đối với khách hàng là tổ chức:

Tên doanh nghiệp :

Mã số doanh nghiệp :Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Mã số thuế :

Địa chỉ :

Người đại diện :Chức vụ:.....

Số điện thoại :

Email :Website:.....

Số tài khoản :

Đối với khách hàng là cá nhân:

Họ và tên :Giới tính:.....
Ngày tháng năm sinh :
Địa chỉ thường trú :
Chỗ ở hiện tại :
Số chứng minh nhân :
dân/Căn cước công Ngày cấp.....
dân/Hộ chiếu Nơi cấp.....
Số điện thoại :
Bên cung cấp dịch vụ viễn thông (gọi tắt là "Bên B") :
Tên doanh nghiệp : Công Ty TNHH XD Công Trình Viễn Thông Minh Thanh
Số Giấy phép kinh :
doanh dịch vụ viễn Ngày cấp
thông Nơi cấp
Mã số doanh nghiệp : 1101801537 do Sở kế hoạch và đầu tư Long An cấp ngày
Người đại diện : Ông Nguyễn Thành Danh Chức vụ: Giám đốc
Số hợp đồng :
Mã số thuế : 1101801537
Địa chỉ : 61/10 đường Nguyễn Thái Bình, Phường 3, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An.
Số điện thoại : 0982111139
Email :Website:.....
Số tài khoản : 68010000357439 mở tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
(BIDV) - chi nhánh Long An.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Cung cấp dịch vụ

1.1 Loại hình dịch vụ: Dịch vụ Internet FTTH.

FTTH có tên đầy đủ là *Fiber To The Home*, đây là mạng viễn thông băng thông rộng sử dụng công nghệ cáp quang để cung cấp các dịch vụ tốc độ cao được nối đến tận nhà.

Dịch vụ Internet FTTH là dịch vụ đường truyền sử dụng công nghệ truyền tín hiệu số đối xứng (tốc độ download và upload bằng nhau) làm phương tiện truyền dẫn tín hiệu từ nhà cung cấp đến khách hàng.

1.2 Phương thức cung cấp dịch vụ: Bên B đồng ý bán và Bên A đồng ý mua dịch vụ Internet FTTH với chất lượng dịch vụ, tốc độ kênh, số lượng và giá cước quy định cụ thể tại

Phụ lục đi kèm hợp đồng này. Trong trường hợp phát sinh đường truyền mới, hai Bên chỉ cần làm phụ lục tuyển kênh, tốc độ, số lượng kênh và giá cước đính kèm hợp đồng này.

1.3 Mục đích sử dụng dịch vụ Internet trong Hợp đồng này là: Truyền dữ liệu Internet.

1.4 Các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm: Không có.

1.5 Chất lượng dịch vụ: Tốt.

1.6 Địa chỉ cung cấp dịch vụ:

Điều 2: Giá cước dịch vụ.

2.1 Giá cước dịch vụ sẽ được hai bên thỏa thuận và ghi nhận tại Phụ lục số 01 quy định về bảng cước sử dụng dịch vụ viễn thông.

2.2 *Thời điểm tính cước hàng tháng*: Thời điểm bắt đầu tính cước kể từ ngày Bên B bàn giao kênh cho Bên A (căn cứ vào Biên bản nghiệm thu bàn giao kênh giữa hai bên).

2.3 *Cước đấu nối hoà mạng (trả một lần)*: Bên A thanh toán cho Bên B toàn bộ cước đấu nối hoà mạng như nội dung trong Phụ lục 01 trong vòng 05 ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng. Cước đấu nối hoà mạng không được hoàn lại vì bất cứ lý do nào sau khi hai bên ký Biên bản bàn giao kênh trừ trường hợp do lỗi bên B.

2.4 *Cước di chuyển địa điểm*: Bằng 50% cước đấu nối ban đầu của tuyến kênh muốn di chuyển.

2.5 *Cước nâng/giảm tốc độ*: Trường hợp Bên A muốn nâng hoặc giảm tốc độ, hai Bên sẽ cùng ký vào Biên bản thỏa thuận để thay đổi tốc độ và cước thuê kênh hàng tháng.

2.6 *Cước thuê kênh hàng tháng*: Bên A sẽ thanh toán cước thuê kênh hàng tháng với mức cước chi tiết được đính kèm tại phụ lục 01 của Hợp đồng này. Nếu thời gian sử dụng dịch vụ của tháng bắt đầu và tháng Bên A đề nghị ngừng dịch vụ chưa đủ tháng, cước phí sẽ được tính bằng cước trọn tháng chia cho 30 ngày và nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ trong tháng đó.

Điều 3: Thanh toán.

3.1 Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng tính cước, Bên B sẽ gửi hóa đơn hoặc thông báo cước (nếu có) đến địa chỉ theo thông tin của bên A được ghi nhận tại hợp đồng này.

3.2 Thời hạn thanh toán cước: Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn hoặc thông báo cước Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản cước phí đã sử dụng. Quá thời hạn trên, Bên B có quyền tạm ngưng toàn bộ dịch vụ.

3.3 Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng

*** Nội dung chuyển tiền:**

Công ty/Ông/Bà thanh toán tiền cước thángnăm/20....., hóa đơn số

.....
Đơn vị thụ hưởng:

Công ty TNHH XD Công Trình Viễn Thông Minh Thanh.

Địa chỉ: 61/10 đường Nguyễn Thái Bình, Phường 3, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Tại ngân hàng: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Long An

Số tài khoản: 68010000357439

Điều 4: Thời điểm và thời hạn cung cấp dịch vụ

- 4.1 Thời điểm thuê kênh được bắt đầu kể từ ngày hai bên ký vào Biên bản nghiệm thu bàn giao kênh. Thời hạn cung cấp dịch vụ sẽ do các bên thỏa thuận và quy định cụ thể trong phụ lục đính kèm hợp đồng.
- 4.2 Trong trường hợp hết hạn hợp đồng, nếu Bên A hoặc B không có văn bản đề nghị thanh lý hợp đồng thì hợp đồng được mặc nhiên gia hạn tiếp từng năm một.

Điều 5: Quyền của Bên A

- 5.1 Được quyền yêu cầu bên B cung cấp thông tin và hướng dẫn bên A sử dụng dịch vụ đã thỏa thuận tại hợp đồng này.
- 5.2 Được yêu cầu bên B hỗ trợ kỹ thuật khi có lỗi kỹ thuật xảy ra trong thời hạn bên A sử dụng dịch vụ của bên B theo như hợp đồng hai bên đã ký kết.
- 5.3 Được quyền sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước thỏa thuận trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã ký kết.
- 5.4 Được quyền từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo thỏa thuận trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã ký kết.
- 5.5 Được quyền khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ, được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của bên B gây ra. Trong thời gian khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán cước phí đầy đủ theo quy định của Bên B;
- 5.6 Đề nghị bên B điều chỉnh nội dung trong Hợp đồng và phụ lục hợp đồng; tạm ngừng hoặc chấm dứt việc cung cấp một phần hoặc toàn bộ dịch vụ theo quy định của pháp luật. Bên B sẽ căn cứ vào yêu cầu của bên A, hợp đồng đã ký kết và nhu cầu thực tế để quyết định có chấp thuận hay không chấp thuận đề nghị của bên A.
- 5.7 Được quyền đảm bảo bí mật các thông tin riêng được ghi trong hợp đồng.
- 5.8 Được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ trong thời hạn của hợp đồng, tuy nhiên cần thông báo bằng văn bản cho bên B trước ít nhất 20 ngày làm việc kể từ thời điểm chấm dứt thực hiện hợp đồng. Bên A chỉ phải thanh toán phí cho phần dịch vụ mà mình đã sử dụng.
- 5.9 Sau khi nhận được thông báo thay đổi về cước dịch vụ (nếu có), bên A có quyền chấm dứt hợp đồng nếu không đồng ý với mức giá mới. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận

được thông báo, bên A phải thông báo bằng văn bản cho bên B. Bên A chỉ phải thanh toán phí cho phần dịch vụ đã sử dụng mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào khác. Trong trường hợp bên A đã thanh toán trước toàn bộ phí dịch vụ, thì bên B có trách nhiệm hoàn trả lại phí cho phần dịch vụ mà bên A chưa sử dụng.

Điều 6: Nghĩa vụ của bên A

- 6.1 Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho bên B (ví dụ: Làm mất, hỏng thiết bị do bên B cung cấp...v...v...)
- 6.2 Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cước phí dịch vụ đã sử dụng theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.3 Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu trữ trên mạng viễn thông;
- 6.4 Có trách nhiệm đảm bảo mọi điều kiện cần thiết (kể cả trách nhiệm phải chi trả mọi chi phí để vào toà nhà) cho Bên B được triển khai các tuyến truyền dẫn và lắp đặt thiết bị vào các toà nhà mà Bên A đặt thiết bị đầu cuối trong phạm vi hợp đồng này.
- 6.5 Tự đầu tư, bảo quản, sửa chữa thiết bị đầu cuối theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất, Bên B sẽ hỗ trợ về kỹ thuật cho Bên A.
- 6.6 Không tự ý dịch chuyển thiết bị do Bên B lắp đặt, nếu trường hợp Bên A có nhu cầu di chuyển thiết bị đầu cuối sang địa điểm khác hoặc nâng hoặc giảm tốc độ các kênh đang sử dụng thì Bên A phải thông báo bằng văn bản chính thức cho Bên B trước 15 ngày và chịu mọi chi phí trong việc di chuyển đường cáp và thiết bị đó.
- 6.7 Không cho phép bất kỳ cá nhân, tổ chức khác thuê lại kênh thuê riêng theo hợp đồng này và kinh doanh trái phép các dịch vụ dưới bất kỳ hình thức nào.
- 6.8 Thiết bị, vật tư của Bên A được đấu nối với mạng đầu cuối của Bên B phải đảm bảo điều kiện: Các tiêu chuẩn kỹ thuật của mạng lưới và thiết bị phải phù hợp với mạng lưới viễn thông công cộng theo các quy định của pháp luật, thiết bị được sử dụng phải được hợp chuẩn bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 6.9 Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về người sử dụng dịch vụ được ghi trong hợp đồng; Cung cấp trung thực và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp về mục đích, quy mô, cấu hình mạng... cho Bên B. Trong trường hợp có sự thay đổi về các thông tin đã cung cấp, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước trong vòng 07 ngày trước ngày có thay đổi.
- 6.10 Phối hợp, tạo điều kiện và bảo đảm an toàn cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại các địa điểm của Bên A.
- 6.11 Khi có sự cố xảy ra bên A có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định trong quy trình xử lý sự cố giữa Bên A và Bên B đã thỏa thuận. Mọi hư hỏng, sự cố liên quan đến

cung cấp dịch vụ của Bên B, Bên A báo ngay cho Bên B để xử lý theo thông tin sau:

***Địa chỉ:** 61/10 đường Nguyễn Thái Bình, Phường 3, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

***Số điện thoại:** 0972172737

***Email:** trucnht123@gmail.com

Điều 7: Quyền của Bên B

- 7.1 Được quyền yêu cầu bên A cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc cung cấp dịch vụ viễn thông ghi trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng;
- 7.2 Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá cước sử dụng dịch vụ và các khoản phí, lệ phí ghi trong hợp đồng;
- 7.3 Được quyền yêu cầu bên A bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của bên A gây ra;
- 7.4 Được kiểm tra việc sử dụng dịch vụ viễn thông của Bên A theo quy định pháp luật. Trường hợp thiết bị đầu cuối, mạng lưới nội bộ...(do Bên A tự trang bị và lắp đặt) không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, Bên B được quyền yêu cầu Bên A thay đổi.
- 7.5 Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên B sẽ không hoàn trả lại phí đầu nôi hoà mạng ban đầu đã thu của Bên A vì bất cứ lý do nào nếu không phát sinh từ lỗi của Bên B.

Điều 8: Nghĩa vụ của Bên B

- 8.1. Đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho bên A theo đúng chất lượng và tiêu chuẩn đã cam kết trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng này.
- 8.2. Đảm bảo bí mật thông tin của bên A, chỉ được chuyển giao thông tin cho bên thứ ba khi có được sự đồng ý của bên A, trừ các trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;
- 8.3. Không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với bên A, trừ các trường hợp sau:
 - Bên A vi phạm hợp đồng đã giao kết;
 - Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ;
 - Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xác nhận bằng văn bản là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật;
 - Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật
- 8.4. Thông báo cho bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- 8.5. Thông báo cho Bên A biết những thay đổi (nếu có) về cước dịch vụ trong quá trình thực hiện hợp đồng tối thiểu trước 30 ngày.

- 8.6. Không được yêu cầu bên A thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trước khi dịch vụ được cung cấp đến người tiêu dùng trừ các khoản tiền được hai bên thỏa thuận và ghi nhận trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các biên bản thỏa thuận (nếu có) đính kèm hợp đồng này.
- 8.7. Không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, ngừng cung cấp dịch vụ mà không có lý do chính đáng. Trường hợp cần sửa chữa, bảo trì hoặc vì lý do nào khác bắt buộc phải ngừng cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phải thông báo trước cho bên A chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày dừng cung cấp dịch vụ;
- 8.8. Phải thường xuyên kiểm tra chất lượng dịch vụ mà mình cung cấp, đảm bảo chất lượng dịch vụ như đã cam kết với bên A;
- 8.9. Trường hợp bên A thông báo sự cố hoặc khiếu nại về chất lượng dịch vụ, bên B phải kịp thời kiểm tra, giải quyết. Giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ viển thông trong vòng nhiều nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.
- 8.10. Trường hợp mất liên lạc (thời gian mất liên lạc tính từ lúc Bên A thông báo cho Bên B đến lúc Bên B báo lại cho Bên A về việc khắc phục sự cố - căn cứ vào sổ trực ca và Biên bản xác nhận của kỹ thuật hai bên) do lỗi của Bên B, Bên B có trách nhiệm giảm cước cho Bên A. Phần cước gián đoạn liên lạc được khấu trừ vào trong tháng sự cố. Thời gian mất liên lạc được quy định như sau:
- + Dưới 30 phút : Không giảm cước
 - + Từ 30 phút đến 60 phút : Giảm 30 phút
 - + Trên 60 phút : Giảm theo thời gian mất liên lạc thực tế
- 8.11. Bảo đảm kênh thông tin kết nối trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ. Nếu có sự cố kỹ thuật xảy ra do lỗi của Bên B; Bên B phải có biện pháp khắc phục trong thời gian (24 giờ làm việc) kể từ khi nhận được thông báo của Bên A
- 8.12. Cung cấp cho Bên A hoá đơn thanh toán cước phí sử dụng các dịch vụ theo quy định của Pháp luật.

Điều 9: Tạm ngừng cung cấp dịch vụ và chấm dứt hợp đồng

9.1 Tạm ngừng cung cấp dịch vụ:

9.1.1 Khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng dịch vụ, bên A gửi yêu cầu dưới dạng văn bản đề nghị bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ cho Bên A. Thời gian tạm ngừng trong trường hợp này tối đa là 03 tháng (90 ngày)/1 năm sử dụng dịch vụ. Trường hợp thời gian tạm ngừng sử dụng của khách hàng ít hơn 30 ngày, tính cước thuê kênh theo số ngày sử dụng thực tế (cước tháng/30 ngày * số ngày sử dụng thực tế)

9.1.2 Trường hợp bên A cần thực hiện tạm ngừng sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan

nhà nước để đảm bảo an ninh thì bên B không thu cước dịch vụ trong thời gian tạm ngừng của bên A .

9.1.3 Bên A vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng và tiếp tục vi phạm trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B. Trong trường hợp này, Bên A vẫn phải thanh toán cước hàng tháng của thời gian tạm ngừng. Khi thực hiện tạm ngừng sử dụng dịch vụ, hai bên ký phụ lục bổ sung hợp đồng quy định rõ mức cước thuê kênh áp dụng trong thời hạn tạm ngừng và các điều khoản quy định liên quan (nếu có)

9.2 Chấm dứt thực hiện hợp đồng:

9.2.1 Các trường hợp chấm dứt hợp đồng.

- a) Hết hạn hợp đồng theo Điều 4 và Bên A không có nhu cầu gia hạn Hợp đồng.
- b) Một bên không có khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng và đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- c) Khi có yêu cầu chấm dứt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9.2.2 Trách nhiệm bồi thường thiệt hại (không áp dụng cho các trường hợp bất khả kháng):

- a) Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn: Nếu do bên B vi phạm hợp đồng, bên B sẽ hoàn trả số tiền cước trả trước và các chi phí khác mà khách hàng đã trả cho bên B như chi phí khởi tạo, thiết bị đầu cuối... (nếu có) cho Bên A sau khi trừ tiền cước thực tế bên A sử dụng.
- b) Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn hợp đồng: Nếu do bên A vi phạm hợp đồng, bên A sẽ không được hoàn trả số tiền cước trả trước (nếu có) sau khi trừ tiền cước thực tế phát sinh.
- c) Trong các trường hợp thông thường (không dẫn tới chấm dứt hợp đồng trước thời hạn), một bên vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia, bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật cho bên bị vi phạm..

Điều 10: Bất khả kháng

10.1 Mọi sự kiện, hoàn cảnh, tình huống xảy ra ngoài tầm kiểm soát của mỗi bên mà các bên không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng như: Chiến tranh, các hành vi thù địch, xâm lược, các cuộc nổi loạn, bạo động trong nước, cách mạng, nội chiến, bão, lũ lụt, động đất, hoặc các thiên tai khác mà không thể thấy và dự đoán trước được sẽ được coi là Bất khả kháng. (Trừ trường hợp do lỗi bên B)

10.2 Khi xảy ra Bất khả kháng, cả hai bên phải thông báo cho nhau về các sự kiện bất khả kháng trong vòng 07 ngày kể từ ngày bất khả kháng bắt đầu xảy ra. Trong những trường hợp này thời gian thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng sẽ được gia hạn thêm theo sự thoả thuận của hai bên.

10.3 Nếu Bất khả kháng kéo dài hơn 3 tháng thì các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng sẽ được hai bên thương lượng và xem xét lại.

Điều 11: Giải quyết khiếu nại và tranh chấp

11.1 Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, nếu Bên A có khiếu nại, Bên A gửi khiếu nại bằng văn bản cho Bên B. Bên B có trách nhiệm giải quyết khiếu nại của Bên A trong vòng tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Hết thời hạn nêu trên Bên B có trách nhiệm giải quyết khiếu nại và trả lời bằng văn bản cho Bên A. Trong trường hợp khiếu nại của Bên A hợp lý và được xác nhận bởi Bên B, Bên A sẽ được khấu trừ phần cước đã thanh toán vào tháng kế tiếp.

11.2 Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải trong thời hạn 10 ngày. Trong trường hợp hai bên không thương lượng được, các bên có quyền yêu cầu toà án có thẩm quyền để giải quyết tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Phán quyết của Tòa án sẽ là quyết định cuối cùng buộc hai bên thực hiện. Án phí và các chi phí khác do bên thua kiện chịu.

Điều 12: Điều khoản cuối cùng

12.1 Bất cứ thay đổi nào về nội dung và các vấn đề liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý và xác nhận bằng văn bản của hai bên trừ trường hợp hai bên đã có thoả thuận khác trong hợp đồng này. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hợp đồng.

12.2 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng và các quy định khác có liên quan do pháp luật Việt Nam quy định, bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước bên kia và pháp luật Việt Nam.

12.3 Hợp đồng được làm thành 04 (bốn) bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 01 BẢNG CƯỚC SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET

(Đính kèm Hợp đồng số: VTMT-INTERNET/....., ký ngày....tháng năm))

Điều 1: Giá cước.

Stt	Gói cước	Nội dung	Phí lắp đặt	Cước hàng tháng (đã có VAT)	IP Tĩnh
1					
2					
3					
4					
5					

Điều 2: Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán dịch vụ Internet với chất lượng dịch vụ, tốc độ kênh, số lượng và giá cước cụ thể như sau:

1.1. Cước đầu nối

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung	Gói cước	IP tĩnh/đường truyền	Đơn giá	Thành tiền
1					
Cộng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)					
Thuế GTGT 10%					
Tổng cộng (đã bao gồm thuế GTGT)					
<i>Bằng chữ:</i>					

1.2. Cước thuê kênh hàng tháng:

Đơn vị tính: VND

Stt	Vị trí lắp đặt	Tốc độ (Mbps)	Phí hàng tháng/đường truyền	Số lượng đường truyền	Số tháng đóng cước trước	Thành Tiền
1						
2						
Cộng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)						
Thuế GTGT 10%						

Tổng cộng (đã bao gồm thuế GTGT)	
Bảng chữ:	

Điều 3: Thiết bị

Bên B cho Bên A mượn thiết bị đầu cuối trong quá trình sử dụng dịch vụ và sẽ thu hồi lại thiết bị khi tuyến kênh thanh lý, cụ thể như sau:

Stt	Chủng loại thiết bị	Ghi chú
1		

Điều 4: Thời hạn thuê kênh và bàn giao kênh

Thời hạn thuê kênh là: năm kể từ ngày hai bên ký vào Biên bản nghiệm thu bàn giao kênh.

Sau thời hạn năm nếu 02 bên không có thay đổi thì hợp đồng tự gia hạn.

Điều 5: Điều khoản chung

Phụ lục này làm thành 4 (bốn) bản Bên A giữ 2 (hai) bản, Bên B giữ 2 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, là một phần không thể tách rời của hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Ghi chú: Các nội dung để trống do hai bên thỏa thuận điền khi ký kết hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.